

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH
DOANH NƯỚC SẠCH SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2025

Số: 402/NSSG-NMN

Về việc thực hiện công bố hợp quy theo quy định

Kính gửi: Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ văn bản số 1746/SYT-NVY ngày 07-08-2025 về việc bổ sung hồ sơ công bố hợp quy chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Kinh Doanh Nước Sạch Sài Gòn (SWIC) đã thực hiện rà soát và điều chỉnh loại hình đánh giá trong bản công bố hợp quy theo loại hình tự đánh giá (bên thứ nhất).

Hồ sơ gửi đính kèm công văn này bao gồm:

- Bản công bố hợp quy số 341/NSSG-NMN ngày 22-07-2025.

SWIC kính mong Sở Y tế tiếp nhận hồ sơ bổ sung và sớm xác nhận để SWIC có cơ sở thực hiện.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: HC, NMN



GIÁM ĐỐC

Trần Đỗ Bảo Quốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số: 341/NSSG-NMN

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH NƯỚC SẠCH SÀI GÒN**

Địa chỉ: 2A1 đường Lê Văn Chí, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37220033

Fax: (028) 37220011

E-mail: info@swic.com.vn

CÔNG BỐ:

Sản phẩm (tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật...): **Nước thành phẩm sản xuất tại Nhà máy nước và cấp trên mạng lưới (gọi tắt là nước sạch).**

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (số hiệu, ký hiệu, tên gọi): **Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt – Quy chuẩn QCVN 01-1:2024/BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Y tế.**

Thông tin bổ sung (căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...): **Căn cứ công bố hợp quy: kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch số AR-25-VD-128991-01/EUVNHC-00349687 toàn bộ 99 chỉ tiêu theo QCVN 01-1:2024/BYT.**

Phương thức đánh giá sự phù hợp: **Phương thức 1 – Thử nghiệm mẫu điển hình**

Loại hình đánh giá:

- Tự đánh giá (bên thứ nhất): 22-07-2025

Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Kinh Doanh Nước Sạch Sài Gòn cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của **nước sạch** do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

TPHCM, ngày 22 tháng 07 năm 2025



Trần Đỗ Bảo Quốc

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Mẫu 1.KHKSC
28/2012/TT-BKHCN

Sản phẩm/hàng hoá/quá trình/dịch vụ/môi trường: **Nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt.**

Các quá trình sản xuất cụ thể	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Nguồn nước thô đầu vào	Độ đục	QCVN 08-MT:2023/ BTNMT	2h/lần	Máy đo độ đục cầm tay HACH 2100Qis	ISO 7027	Bảng theo dõi Kết quả chất lượng nước hàng ngày	
			Liên tục	ENDRESS HAUSER, Turbimax CUS51D	Giám sát online bằng cảm biến.	SCADA	
	pH	QCVN 08-MT:2023/ BTNMT	2h/lần	Máy đo đa chỉ tiêu HACH HQ40d	HACH Method 8156 pH electrode	Bảng theo dõi Kết quả chất lượng nước hàng ngày	
			Liên tục	ENDRESS HAUSER, Orbisint CPS 11D	Giám sát online bằng điện cực pH.	SCADA	
	Clorua (Cl ⁻)	QCVN 08-	4h/lần	Máy đo đa chỉ	SMEWW 4500.	Bảng theo dõi	

Các quá trình sản xuất cụ thể	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
		MT:2023/ BTNMT		tiêu HACH HQ40d	Cl. B:2012	Kết quả chất lượng nước hàng ngày	
	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	QCVN 08-MT:2023/ BTNMT	8h/lần	HACH DR6000	HACH Method 8038	Bảng theo dõi Kết quả chất lượng nước hàng ngày	
	TSS	QCVN 08-MT:2023/ BTNMT	1 tuần/lần	HACH DR6000	HACH Method 8006	Kết quả kiểm tra chất lượng nước hàng tuần	
	Coliforms	QCVN 08-MT:2023/ BTNMT	1 tuần/lần		TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990(E))	Kết quả kiểm tra chất lượng nước hàng tuần	
	E. Coli	QCVN 08-MT:2023/ BTNMT	1 tuần/lần		TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990(E))	Kết quả kiểm tra chất lượng nước hàng tuần	
	Các chỉ tiêu như: BOD5, COD, Tổng cacbon hữu cơ (TOC), oxy hòa tan (DO), tổng phospho, tổng nito	QCVN 08-MT:2023/ BTNMT	1 tháng/lần	Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng		Hồ sơ nội kiểm SKHĐ	
	Các chỉ tiêu như: nitrit,	QCVN 08-	2 tháng/	Công ty TNHH		Hồ sơ nội kiểm	

Các quá trình sản xuất cụ thể	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
	Fluoride, Cyanide, Arsenic, Cadmi, Chì, Chromi, Tổng Chromi, Đồng, Kẽm, Nickel, mangan, Thủy ngân, sắt, antimon, chất hoạt động bề mặt anion, tổng Phenol, Aldrin, Lindane, Dieldrin, DDT, Heptachlor, tổng dầu mỡ, polychlorinated biphenyls (PCBs), Tetrachloroethylen PCE, 1,4-Dioxane, Carbontetrachloride, 1,2 Dichloroethane, methylene chloride, benzene, chloroform, formaldehyde, Bis 2-ethylhexyl phthalate DEHP, hexachlorobenzene, hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β	MT:2023/ BTNMT	lần	Eurofins Sắc Ký Hải Đăng		SKHĐ	



Các quá trình sản xuất cụ thể	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
Quá trình lắng	Độ đục		Liên tục	SWAN, Tubiwell 7027	Giám sát online bằng cảm biến.	SCADA	
	pH		Liên tục	ENDRESS HAUSER, Orbisint CPS 11D	Giám sát online bằng điện cực pH.	SCADA	
Quá trình lọc	Độ đục	QCVN 01-1:2024/BYT	Liên tục	ENDRESS HAUSER, Turbimax CUS51D	Giám sát online bằng cảm biến.	SCADA	
	pH	QCVN 01-1:2024/BYT	Liên tục	ENDRESS HAUSER, Orbisint CPS 11D	Giám sát online bằng điện cực pH.	SCADA	
Nước sau lọc trước khi vào bể chứa	Độ đục	QCVN 01-1:2024/BYT	2h/lần	Máy đo độ đục cầm tay HACH 2100Qis	ISO 7027	Bảng theo dõi Kết quả chất lượng nước hàng ngày	
	pH	QCVN 01-1:2024/BYT	2h/lần	Máy đo đa chỉ tiêu HACH HQ40d	HACH Method 8156 pH electrode	Bảng theo dõi Kết quả chất lượng nước hàng ngày	

Các quá trình sản xuất cụ thể	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
	Màu sắc	QCVN 01-1:2024/BYT	4h/lần	HACH DR6000	HACH Method 8025	Bảng theo dõi Kết quả chất lượng nước hàng ngày	
	Clorua	QCVN 01-1:2024/BYT	4h/lần	Máy đo đa chỉ tiêu HACH HQ40d	SMEWW 4500. Cl ⁻ . B:2012	Bảng theo dõi Kết quả chất lượng nước hàng ngày	
	Clo dư	QCVN 01-1:2024/BYT	4h/lần	HACH DR6000	HACH Method 8021	Bảng theo dõi Kết quả chất lượng nước hàng ngày	
	Flour	QCVN 01-1:2024/BYT	4h/lần	HACH DR6000	HACH Method 10225	Bảng theo dõi Kết quả chất lượng nước hàng ngày	
	Amonia	QCVN 01-1:2024/BYT	8h/lần	HACH DR6000	HACH Method 8038	Bảng theo dõi Kết quả chất lượng nước hàng ngày	



Các quá trình sản xuất cụ thể	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
	Mùi vị	QCVN 01-1:2024/BYT	1 tuần/lần		SMEWW 2150:2012 SMEWW 2160:2012	Kết quả kiểm tra chất lượng nước hàng tuần	
	Độ cứng	QCVN 01-1:2024/BYT	1 tuần/lần	Chuẩn độ	SMEWW 2340. B. 2012	Kết quả kiểm tra chất lượng nước hàng tuần	
	Sắt	QCVN 01-1:2024/BYT	1 tuần/lần	HACH DR6000	HACH Method 8008	Kết quả kiểm tra chất lượng nước hàng tuần	
	Coliforms	QCVN 01-1:2024/BYT	1 tuần/lần		TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990(E))	Kết quả kiểm tra chất lượng nước hàng tuần	
	E. Coli	QCVN 01-1:2024/BYT	1 tuần/lần		TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990(E))	Kết quả kiểm tra chất lượng nước hàng tuần	
	Hàm lượng asen tổng số	QCVN 01-1:2024/BYT	1 tháng/lần	Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng	SMEWW 3114B:2023	Hồ sơ nội kiểm SKHĐ	

Các quá trình sản xuất cụ thể	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
	Chỉ số Pecmanganat	QCVN 01-1:2024/BYT	1 tháng/lần	Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng		Hồ sơ nội kiểm SKHD	
	Các thông số nhóm B	QCVN 01-1:2024/BYT	6 tháng/lần	Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng		Hồ sơ nội kiểm SKHD	
Nước trước hòa mạng	Độ đục	QCVN 01-1:2024/BYT	1 ngày/lần	Máy đo độ đục cầm tay HACH 2100Qis	ISO 7027	Bảng theo dõi Kết quả chất lượng nước hàng ngày	
			Liên tục	ENDRESS HAUSER, Turbimax CUS51D	Giám sát online bằng cảm biến.	SCADA	
	pH	QCVN 01-1:2024/BYT	1 ngày/lần	Máy đo đa chỉ tiêu HACH HQ40d	HACH Method 8156 pH electrode	Bảng theo dõi Kết quả chất lượng nước hàng ngày	
			Liên tục	ENDRESS HAUSER, Orbisint CPS 11D	Giám sát online bằng điện cực pH.	SCADA	

Các quá trình sản xuất cụ thể	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
	Clo dư	QCVN 01-1:2024/BYT	1 ngày/lần	HACH DR6000	HACH Method 8021	Bảng theo dõi Kết quả chất lượng nước hàng ngày	
	Clo dư	QCVN 01-1:2024/BYT	Liên tục	ENDRES HAUSER Chloromax CCS142D	Giám sát online bằng điện cực.	SCADA	

TP.HCM..., ngày 18... tháng ... 07 năm 2025
Đại diện tổ chức
(ký tên, đóng dấu)



Trần Đỗ Bảo Quốc



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn

Số 2A1, Đường Lê Văn Chí, Khu phố 16, Phường Linh Xuân

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : M73P2507010001-MT

Mã số mẫu : 743-2025-00118088

Tên mẫu :

Nước sạch, tại vòi lấy mẫu nước sạch phòng hoá nghiệm lần 1

Tình trạng mẫu :

Mẫu đựng trong can nhựa 1 lit và chai vô trùng

Ngày nhận mẫu :

01/07/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 17/07/2025

Thời gian thử nghiệm :

01/07/2025 - 21/07/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
1	VD1NE VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	< 1
2	VDV30 VD (a) <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	cfu/ 100 ml	ISO 16266:2006	Không phát hiện (LOD=1)	<1
3	VD1R7 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/ 100 ml	SMEWW 9213B:2023	Không phát hiện (LOD=1)	< 1
4	VD1NC VD (a) Coliforms	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	< 1
5	VD840 VD (a) Clo dư	mg/ l	SMEWW 4500 CI B:2023	0.43	0.2-1.0
6	VD4W0 VD Monochloramine	µg/ l	SMEWW 4500 CI G:2017	Không phát hiện (LOD=2)	3000
7	VD847 VD (a) Bari (Ba)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Phát hiện vết(<0.01)	1.3
8	VD874 VD (a) Sắt (Fe)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.3
9	VD918 VD (a) Natri (Na)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	5.11	200
10	VD902 VD (a) Chì (Pb)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.01
11	VD903 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.0001)	0.003
12	VD911 VD (a) Arsen (As)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.01
13	VD904 VD (a) Thủy ngân (Hg)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.0001)	0.001
14	VD906 VD (a) Đồng (Cu)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.003)	1
15	VD876 VD (a) Mangan (Mn)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.01)	0.1
16	VD880 VD (a) Kẽm (Zn)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.01)	2
17	VD843 VD (a) Crôm (Cr)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.05
18	VD845 VD (a) Selen (Se)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.0003)	0.04
19	VD846 VD (a) Antimon (Sb)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.0003)	0.02



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00118088

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
20	VD851 VD (a) Bo (B)	mg/l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Phát hiện vết(<0.006)	2.4
21	VD849 VD (a) Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.07
22	VD850 VD (a) Nhôm (Al)	mg/l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.2
23	VD728 VD Dibromoaxetonitril	µg/l	US EPA 551.1 mod	Không phát hiện (LOD=10)	70
24	VD728 VD Dicloroaxetonitril	µg/l	US EPA 551.1 mod	Không phát hiện (LOD=10)	20
25	VD728 VD Tricloroaxetonitril	µg/l	US EPA 551.1 mod	Không phát hiện (LOD=0.1)	1
26	VD730 VD Acrylamide	µg/l	EPA 8032A 1996	Không phát hiện (LOD=0.01)	0.5
27	VD0EN VD Formaldehyt	µg/l	EVN-R-RD-2-TP-5035	Không phát hiện (LOD=50)	500
28	VD144 VD (a) Độ màu	TCU	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=4)	15
29	VD239 VD (a) pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	8.08	6.0-8.5
30	VD05F VD (a) Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/l	US EPA Method 300.1	Không phát hiện (LOD=5)	10
31	VD05L VD (a) Clorua (Cl ⁻)	mg/l	US EPA Method 300.1	14.9	250
32	VD05N VD (a) Florua (F ⁻)	mg/l	US EPA Method 300.1	0.45	1.5
33	VD155 VD (a) Cyanua (CN ⁻)	mg/l	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0.005)	0.05
34	VD0CK VD (a) Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	US EPA Method 300.1	2.47	250
35	VD108 VD (a) Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	EPA 350.2	Không phát hiện (LOD=0.02)	1
36	VD169 VD (a) Độ cứng	mg CaCO ₃ /l	SMEWW 2340C:2023	49.8	300
37	VD237 VD (a) Chỉ số permanganat	mg O ₂ /l	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)	Không phát hiện (LOD=0.2)	2
38	VD299 VD (a) Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	SMEWW 2540C:2023	51.0	1000
39	VD307 VD (a) Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	Phát hiện vết(<0.9)	2
40	VD560 VD Benzen	µg/l	US EPA 524.2 mod	Không phát hiện (LOD=3)	10
41	VD560 VD Monoclorobenzene	µg/l	US EPA 524.2 mod	Không phát hiện (LOD=100)	300
42	VD1RG VD 2,4,6 - Triclorophenol	µg/l	US EPA 528 mod	Không phát hiện (LOD=0.03)	200
43	VD56G VD (m) Mùi		EVN-R-RD-2- TP-5329 (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
44	VD1SP VD Pentachlorophenol	µg/l	US EPA 528 mod	Không phát hiện (LOD=0.02)	9



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00118088

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
45	VDV32 VD (a) Sunfua (S ²⁻)	mg/ l	SMEWW 4500 S2- 1:2023; EPA 376.2	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.05
46	VDV29 VD Dichloroacetic acid	µg/ l	US EPA 552.2 mod	Không phát hiện (LOD=5)	50
47	VDV29 VD Monochloroacetic acid	µg/ l	US EPA 552.2 mod	Không phát hiện (LOD=5)	20
48	VDV29 VD Axit trichloroaxetic	µg/ l	US EPA 552.2 mod	Không phát hiện (LOD=5)	200
49	VDV31 VD (a) Aldicarb	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=2)	10
50	VDV31 VD (a) Carbofuran	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.5)	5
51	VDV31 VD (a) Chlorpyrifos	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	30
52	VDV31 VD Cyanazine	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.2)	0.6
53	VDV31 VD Hydroxyatrazine	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=30)	200
54	VDV66 VD (a) 2,4-D	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=5)	30
55	VDV66 VD (a) 2,4-DB	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=10)	90
56	VDV66 VD (a) MCPA	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.5)	2
57	VDV66 VD (a) Mecoprop	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=1)	10
58	VDV25 VD (a) 1,1,1 - Trichloroetan	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=300)	2000
59	VDV25 VD (a) 1,2 - Dicloropropan	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=3)	40



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00118088

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
60	VDV25 VD (a) 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	1
61	VDV25 VD (a) 1,2 - Diclorobenzen	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=100)	1000
62	VDV25 VD (a) 1,2 - Dicloroetan	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	30
63	VDV25 VD (a) 1,2 Dicloroeten	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	50
64	VDV25 VD (a) 1,3 - Dichloropropen	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=3)	20
65	VDV25 VD (a) Bromodiclorometan	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=10)	60
66	VDV25 VD (a) Bromofoc	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=10)	100
67	VDV25 VD (a) Cacbonetraclorua	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.5)	2
68	VDV25 VD (a) Cloroform	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=30)	300
69	VDV25 VD (a) Dibromoclorometan	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	100
70	VDV25 VD (a) Diclorometan	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=10)	20
71	VDV25 VD (a) Epiclohydrin	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	0.4
72	VDV25 VD (a) Etylbenzen	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=50)	300
73	VDV25 VD (a) Hexacloro butadien	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	0.6
74	VDV25 VD (a) Styren	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=1)	20
75	VDV25 VD (a) Tetracloroeten	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	40
76	VDV25 VD (a) Toluen	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=100)	700
77	VDV25 VD (a) Triclorobenzen	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=1)	20
78	VDV25 VD (a) Tricloroeten	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=10)	8
79	VDV25 VD (a) Vinyl clorua	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	0.3
80	VDV25 VD (a) Xylen	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=50)	500
81	VDV27 VD (a) Alachlor	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=2)	20



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00118088

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
82	VDV27 VD (a) Atrazine	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.3)	100
83	VDV27 VD (a) Clodane	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.03)	0.2
84	VDV27 VD (a) Clorotoluron	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=5)	30
85	VDV27 VD (a) DDT	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.3)	1
86	VDV27 VD (a) Dichloprop	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=20)	100
87	VDV27 VD Fenoprop	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=2)	91
88	VDV27 VD (a) Isoproturon	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=2)	9
89	VDV27 VD (a) Methoxychlor	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	20
90	VDV27 VD (a) Molinate	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=1)	6
91	VDV27 VD (a) Pendimetalin	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	20
92	VDV27 VD (a) Permethrin	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	20
93	VDV27 VD (a) Propanil	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	20





KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00118088

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
94	VDV27 VD (a) Simazine	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.5)	2
95	VDV27 VD (a) Trifluralin	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	20
96	VDABQ EXT Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.1
97	VDBBQ EXT Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	0.09	1.0
98	VD3EQ VD (a) Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	US EPA Method 300.1	0.92	11
99	VD3ES VD (a) Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/l	US EPA Method 300.1	Không phát hiện (LOD=0.005)	0.9

Những chỉ tiêu trên bản kết quả thử nghiệm phù hợp với Giới hạn do khách hàng cung cấp.

Phát hiện vết: kết quả ≥ LOD và < LOQ.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 21/07/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 21/07/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu để hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sack Ky Hai Dang không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sack Ky Hai Dang và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sack-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sack Ky Hai Dang xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sack Ky Hai Dang.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại các phòng thí nghiệm ngoài hệ thống Eurofins.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Số: 50/BC-NSSG

**BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ HỢP QUY**

- Ngày đánh giá: 22-07-2025
- Địa điểm đánh giá: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH NƯỚC SẠCH SÀI GÒN**
- Tên sản phẩm: **Nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt.**
- Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: **Quy chuẩn QCVN 01-1:2024/BYT quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.**
- Tên tổ chức thử nghiệm sản phẩm: **Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.**
- Đánh giá về kết quả thử nghiệm theo quy chuẩn kỹ thuật áp dụng và hiệu lực việc áp dụng, thực hiện quy trình sản xuất: **Mẫu nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt có kết quả thử nghiệm chất lượng nước đạt 99/99 chỉ tiêu quy định Quy chuẩn QCVN 01-1:2024/BYT (đính kèm bảng kết quả thử nghiệm số AR-25-VD-128991-01/EUVNHC-00349687).**
- Kết luận:
 - Sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.
 - Sản phẩm không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

Người đánh giá


Trịnh Văn Thái

Xác nhận của lãnh đạo tổ chức, cá nhân

GIÁM ĐỐC



Trần Đỗ Bảo Quế